

**Biểu số 008.N/BCB-XD**  
Ban hành kèm theo Nghị định  
số 139/2026/NĐ-CP ngày  
07/4/2026  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp  
sau năm báo cáo

**SỐ LƯỢNG, NĂNG LỰC**  
**KHAI THÁC HIỆN CÓ**  
**VÀ MỚI TĂNG CỦA**  
**CẢNG HÀNG KHÔNG**  
Có tại ngày 31 tháng 12 năm

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Xây dựng  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Thống kê, Bộ Tài chính

...

|                                                                                             | Mã số | Đơn vị tính | Năm trước |                   | Năm báo cáo |                   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------|-------------------|-------------|-------------------|
|                                                                                             |       |             | Tổng số   | Trong đó: Quốc tế | Tổng số     | Trong đó: Quốc tế |
| (A)                                                                                         | (B)   | (C)         | (1)       | (2)               | (3)         | (4)               |
| <b>1. Số lượng cảng hàng không</b>                                                          | 01    | Cảng        |           |                   |             |                   |
| <b>2. Năng lực khai thác</b>                                                                |       |             |           |                   |             |                   |
| - Hành khách                                                                                | 03    | HK/năm      |           |                   |             |                   |
| - Hàng hóa                                                                                  | 04    | Tấn/năm     |           |                   |             |                   |
| <i>2.1. Chia theo danh mục cảng hàng không quốc tế đến nội địa và thứ tự từ Bắc vào Nam</i> |       |             |           |                   |             |                   |
| a. Các cảng hàng không quốc tế                                                              | 05    |             |           |                   |             |                   |
| - Cảng hàng không ...                                                                       | 06    |             |           |                   |             |                   |
| + Hành khách                                                                                | 07    | HK/năm      |           |                   |             |                   |
| + Hàng hóa                                                                                  | 08    | Tấn/năm     |           |                   |             |                   |
| - Cảng hàng không ...                                                                       | 09    |             |           |                   |             |                   |
| + Hành khách                                                                                | 10    | HK/năm      |           |                   |             |                   |
| + Hàng hóa                                                                                  | 11    | Tấn/năm     |           |                   |             |                   |
| - ...                                                                                       |       |             |           |                   |             |                   |
| b. Các cảng hàng không nội địa                                                              |       |             |           |                   |             |                   |
| - Cảng hàng không ...                                                                       |       |             |           |                   |             |                   |
| + Hành khách                                                                                |       | HK/năm      |           |                   |             |                   |

|                       |  |         |  |  |  |  |
|-----------------------|--|---------|--|--|--|--|
| + Hàng hóa            |  | Tấn/năm |  |  |  |  |
| - Cảng hàng không ... |  |         |  |  |  |  |
| + Hành khách          |  | HK/năm  |  |  |  |  |
| + Hàng hóa            |  |         |  |  |  |  |
| - ...                 |  |         |  |  |  |  |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 008.N/BCB-XD: Số lượng, năng lực khai thác hiện có và mới tăng của cảng hàng không**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Số lượng cảng hàng không hiện có là số lượng cảng hàng không hiện có tính đến thời điểm báo cáo. Cảng hàng không là khu vực xác định, bao gồm sân bay, nhà ga và trang bị, thiết bị, công trình cần thiết khác được sử dụng cho tàu bay đi, đến và thực hiện vận chuyển hàng không.

b) Năng lực khai thác hiện có của cảng hàng không là khả năng tiếp nhận tàu bay; đưa đón hành khách đi đến; bốc xếp giao nhận, bảo quản hàng hóa và thực hiện các dịch vụ khác của cảng hàng không hiện có trong kỳ, được tính theo năng lực thiết kế.

c) Năng lực khai thác mới tăng của cảng hàng không là năng lực vận chuyển mới tăng (tính theo thiết kế) của hệ thống cảng hàng không đã xây dựng hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trong kỳ, gồm năng lực mới tăng do xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng các cảng hàng không hiện có.

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1, 2, 3, 4: Ghi tổng số, chia theo cảng hàng không quốc tế, số liệu năm trước, năm báo cáo theo các nội dung quy định trong cột A.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

Báo cáo của Cục Hàng không Việt Nam.